

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 403/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của UBND xã An Sơn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Tổng số thu	8.700.184	11.359.211	130,6
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	100.000	214.361	214,4
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	280.100	924.464	330,0
3	Thu bổ sung	6.663.960	8.564.262	128,5
	- Bổ sung cân đối	2.712.400	1.943.490	71,7
	- Bổ sung có mục tiêu	3.951.560	6.620.772	167,5
4	Thu chuyển nguồn	1.656.124	1.656.124	100,0
II	Tổng số chi	13.286.419	9.604.123	72,3
1	Chi đầu tư phát triển	3.756.780	6.852.719	182,4
2	Chi thường xuyên	8.894.895	2.751.404	30,9
3	Chi dự phòng	634.744		-

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thơm



ĐI. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Ngọc

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 403/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của UBND xã An Sơn)

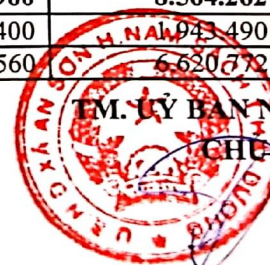
Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU	9.508.584	8.700.184	12.840.460	11.359.211	135,0	130,6
I	Các khoản thu 100%	100.000	100.000	180.364	214.361	180,4	214,4
	Phí, lệ phí	12.000	12.000	15.391	15.391	128,3	128,3
	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	70.000	70.000	143.957	143.957	205,7	205,7
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	18.000	18.000	21.016	55.013	116,8	305,6
II	Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)	1.088.500	280.100	2.439.710	924.464	224,1	330,0
1	Các khoản thu phân chia	46.500	46.500	41.291	41.291	88,8	88,8
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	11.217	11.217	224,3	224,3
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-				
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6.500	6.500	5.900	5.900	90,8	90,8
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	35.000	35.000	24.174	24.174	69,1	69,1
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh QĐ	1.042.000	233.600	2.398.419	883.173	230,2	378,1
	Thuế TNCN	14.000	11.200	12.435	9.948	88,8	88,8
	Thuế VAT	28.000	22.400	23.369	18.695	83,5	83,5
	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	200.000	2.362.615	854.530	236,3	427,3
III	Thu viện trợ không hoàn lại TT cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	1.656.124	1.656.124	1.656.124	1.656.124		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.663.960	6.663.960	8.564.262	8.564.262	128,5	128,5
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.712.400	2.712.400	1.943.490	1.943.490	71,7	71,7
	Thu bổ sung có mục tiêu	3.951.560	3.951.560	6.620.772	6.620.772	167,5	167,5

NGƯỜI LẬP

ghu

Nguyễn Thị Thơm



Nguyễn Đức Ngọc

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 403/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của UBND xã An Sơn)

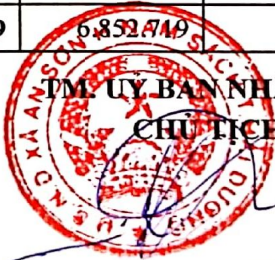
Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	13.286.419	3.756.780	9.529.639	9.604.123	6.852.719	2.751.404	72,29	182,41	28,87
	<i>Trong đó:</i>				-					
1	Chi Giáo dục	14.910		14.910	8.915		8.915	59,79		59,79
2	Chi an ninh trật tự, dân quân tự vệ	4.586.235		4.586.235	329.597		329.597	7,19		7,19
3	Chi ứng dụng, chuyển giao CN	12.000		12.000	12.000		12.000	100,00		100,00
4	Chi y tế	14.910		14.910	12.470		12.470	83,64		83,64
5	Chi văn hoá, thông tin	1.626.080	1.601.780	24.300	19.863		19.863	1,22		81,74
6	Chi phát thanh, truyền hình	53.390	-	53.390	27.281		27.281	51,10		51,10
7	Chi thể dục thể thao	24.300	-	24.300	-			-		-
8	Chi bảo vệ môi trường	24.220	-	24.220	49.516		49.516	204,44		204,44
9	Chi các hoạt động kinh tế	2.047.400	2.000.000	47.400	7.960		7.960	0,39		16,79
10	Chi hoạt động của cơ quan QL Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.913.140		3.913.140	2.343.657		2.343.657	59,89		59,89
11	Chi công tác xã hội	311.090	135.000	176.090	267.742		267.742	86,07		152,05
12	Chi khác	4.000		4.000	2.000		2.000	50,00		50,00
13	Dự phòng ngân sách									
14	Chi đầu tư XDCB	654.744	20.000	634.744	6.852.719	6.852.719	-	1.046,63		-

NGƯỜI LẬP

ghuy

Nguyễn Thị Thơm



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

[Signature]

Nguyễn Đức Ngọc